

- (2016), "Use of molecular indicators of inflammation to assess the biocompatibility of all-ceramic restorations", *Journal of Clinical Periodontology*, 43 (2), pp. 173-179.
2. **Badea F C, Caraiane A, Grigorian M, (2018)**, "Interleukin 1 beta—a marker of appreciation for the fixed prosthetic restorations evolution", *Journal Science*, pp.
 3. **Bader J, Rozier R G, McFall W T, Jr., (1991)**, "The effect of crown receipt on measures of gingival status", *J Dent Res*, 70 (10), pp. 1386-1389.
 4. **Bergmann A, Deinzer R, (2008)**, "Daytime variations of interleukin-1 β in gingival crevicular fluid", *European journal of oral sciences*, 116 (1), pp. 18-22.
 5. **Fakour S R, (2017)**, "Comparative Evaluation of IL-4² levels in Gingival Crevicular Fluid (GCF) of the Teeth Supporting Porcelain Fused to Metal Crowns (P.F.M)", *Journal of Global Pharma Technology*, pp.
 6. **Flemmig T F, Sorensen J A, Newman M G, et al, (1991)**, "Gingival enhancement in fixed prosthodontics. Part II: Microbiologic findings", *J Prosthet Dent*, 65 (3), pp. 365-372.
 7. **Knoernschild K L, Campbell S D, (2000)**, "Periodontal tissue responses after insertion of artificial crowns and fixed partial dentures", *J Prosthet Dent*, 84 (5), pp. 492-498.
 8. **Kornman K S, Crane A, Wang H Y, et al, (1997)**, "The interleukin-1 genotype as a severity factor in adult periodontal disease", *Journal of clinical periodontology*, 24 (1), pp. 72-77.
 9. **Özen J, Beydemir B, Serdar M a, et al, (2001)**, "The Effect of Fixed Restoration Materials on the IL-1beta Content of Gingival Crevicular Fluid", *Turkish Journal of Medical Sciences*, 31 (4), pp. 365-369.
 10. **Saravanakumar P, Thallam Veeravalli P, Kumar V A, et al, (2017)**, "Effect of Different Crown Materials on the InterLeukin-One Beta Content of Gingival Crevicular Fluid in Endodontically Treated Molars: An Original Research", *Cureus*, 9 (6), pp. e1361.

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỰ TIN CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG CHÍNH QUY VỀ THỰC HÀNH KỸ THUẬT TIÊM TĨNH MẠCH CHO TRẺ EM

Nguyễn Thị Minh Chính*, Nguyễn Trường Sơn*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả mức độ tự tin của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy về thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch cho trẻ em năm 2018. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 214 sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 11 đủ đã tham gia trả lời dựa trên bộ câu hỏi. **Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ sinh viên rất đồng ý mức độ tự tin trong chuẩn bị phương tiện dụng cụ chiếm 22,4%, tỷ lệ sinh viên rất đồng ý mức độ tự tin trong giao tiếp với người bệnh và người nhà là 19,2%, tỷ lệ sinh viên rất đồng ý mức độ tự tin trong hướng dẫn và chăm sóc trẻ sau tiêm là 12,6%. **Kết luận:** Thực trạng mức độ tự tin của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy về thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch cho trẻ em còn thấp.

Từ khóa: mức độ tự tin, sinh viên, tiêm tĩnh mạch.

SUMMARY

ASSESSMENT SELF-EFFICACY OF FULL-TIME BACHELOR NURSING STUDENTS IN THE PRACTICE OF INTRAVENOUS INJECTION SKILLS FOR CHILDREN

Objective: To describe the self-efficacy level of bachelor nursing students in the practice of intravenous injection skills for children in 2018.

*Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Minh Chính

Email: nguyenthminhchinhdsdh@gmail.com

Ngày nhận bài: 24.6.2022

Ngày phản biên khoa học: 2.8.2022

Ngày duyệt bài: 12.8.2022

Research objects and methods: Cross-sectional descriptive study, 214 full-time bachelor nursing students of course 11 filled the questionnaire. **Results:** The percentage of students who strongly agree with the self-efficacy level in preparing tools and equipment accounted for 22.4%, the percentage of students who strongly agree with the self-efficacy level in communicating with patients and family members was 19.2%, the percentage of students who strongly agree with the self-efficacy level in guiding and taking care of children after injection was 12.6%. **Conclusions:** the self-efficacy level of bachelor nursing students in the practice of intravenous injection skills for children was low.

Keywords: self-efficacy, nursing students, intravenous injection

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại hiện nay, việc đào tạo điều dưỡng đang bị ảnh hưởng bởi những thay đổi nhanh chóng trong công nghệ, sự phát triển của xã hội, kinh tế và sự phức tạp trong nhu cầu chăm sóc sức khỏe của con người. Những thay đổi này buộc những nhà đào tạo điều dưỡng phải có những chính sách phù hợp về chương trình giảng dạy để đảm bảo rằng các sinh viên đạt được những kiến thức và kỹ năng cần thiết trong công cuộc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Kỹ thuật tiêm là kỹ thuật phổ biến mà người điều dưỡng phải thực hiện. Việc điều dưỡng thực hiện mũi tiêm an toàn sẽ giúp người bệnh tránh khỏi các biến cố và đem lại hiệu quả cao về kinh tế [1]. Trên thực tế, hầu hết các điều dưỡng viên

mới tốt nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện các mũi tiêm tĩnh mạch cho người bệnh, đặc biệt là trẻ nhỏ. Nguyên nhân có thể là do việc thực hành các mũi tiêm này trong một môi trường lâm sàng là rất khó khăn bởi áp lực từ phía người bệnh và gia đình. Những khó khăn không chỉ về mặt kỹ thuật mà các khó khăn tâm lý cũng làm cho điều dưỡng khó có thể thực hiện được các mũi tiêm đó một cách an toàn và hiệu quả. Trong thực tế việc thực hiện mũi tiêm tĩnh mạch cho các trẻ còn khó khăn hơn rất nhiều bởi sự tác động về tâm lý của trẻ, của gia đình trẻ. Do vậy việc nâng cao kỹ năng cho sinh viên điều dưỡng về độ tự tin khi thực hiện kỹ thuật này cần được làm ngay và cần được đánh giá đúng từ khi còn thực hành trong nhà trường.

Mức độ tự tin, theo Albert Bandura, nhà tâm lý học, người sáng lập lý thuyết nhận thức xã hội và sự tự tin. Bandura (2004) mô tả sự tự tin của sinh viên bị ảnh hưởng bởi mục tiêu việc vượt qua các rào cản tâm lý và mức độ kiên trì của sinh viên. Khi sinh viên có sự tự tin, họ sẽ kiểm soát được các tình huống, giảm các căng thẳng và làm chủ các công việc mà mình định thực hiện [2]. Theo lý thuyết của Bandura bằng việc hỗ trợ tích cực của giảng viên thông qua các hoạt động trong giảng dạy sử dụng môi trường giả lâm sàng, người giảng viên sẽ giúp người học tăng cường mức độ tự tin, giúp họ tin vào bản thân và có sự tự tin để thành công trong việc tiếp xúc cũng như thực hiện các hành động chăm sóc cho người bệnh.

Với mục đích nâng cao sự tự tin cho sinh viên từ đó nâng cao việc thực hành thành công các thủ thuật, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài: "Đánh giá mức độ tự tin của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy về thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch cho trẻ em".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2. Thực trạng mức độ tự tin của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy về thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch cho trẻ em.

Bảng 2. Mức độ tự tin của sinh viên về giao tiếp với trẻ và gia đình

Nội dung	Rất đồng ý n (%)	Đồng ý n (%)	Bình thường n (%)	Không đồng ý n (%)	Rất không đồng ý n (%)
Việc thực hành dựa trên các tình huống mô phỏng với mô hình trẻ em đã giúp chuẩn bị tâm lý trong giao tiếp với trẻ và mẹ trẻ	20 (9,3)	75 (35,0)	85 (39,7)	29 (13,6)	5 (2,3)
Việc thực hành dựa trên mô phỏng giúp biết cách nhận định các tình huống xấu có thể xảy ra khi giao tiếp với trẻ và mẹ trẻ	30 (14,0)	81 (37,9)	72 (33,6)	22 (10,3)	9 (4,2)

1. Đối tượng nghiên cứu

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 11 học học phần Chăm sóc Sức khỏe trẻ em tại Trung tâm Thực hành Tiêm lâm sàng trong thời gian từ tháng 12/2017 đến tháng 5/2018.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên bảo lưu, sinh viên nghỉ ốm và sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu. Tổng số có 214 sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 11 đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu.

2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Từ tháng 12/2017 đến 6/2018
- Địa điểm: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

3. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

4. Quản lý, xử lý và phân tích số liệu. Số liệu sau khi được làm sạch, nhập và phân tích trên phần mềm SPSS 16.0 Tính các giá trị phần trăm, sử dụng các test thống kê cho các kiểm định thích hợp

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học

Nội dung		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	30	14,0
	Nữ	184	86,0
Điểm trung bình	Giỏi	44	20,6
	Khá	150	70,1
	Trung bình	20	9,3
Nơi cư trú	Thành thị	77	36,0
	Nông thôn	137	64,0
Tổng số		214	100

Nhận xét: Đa số sinh viên tham gia nghiên cứu là nữ với 184 sinh viên, 150/214 sinh viên đạt điểm trung bình mức khá, còn lại giỏi và trung bình. Sinh viên sống ở nông thôn là chủ yếu chiếm 64,0%.

Những trải nghiệm trong thực hành mô phỏng giúp biết cách giao tiếp với người bệnh tốt hơn	41 (19,2)	64 (29,9)	78 (36,4)	21 (9,8%)	10 (4,7)
--	--------------	--------------	--------------	--------------	-------------

Nhận xét: Kết quả bảng 2 cho thấy, có 19,2% sinh viên rất đồng ý với những trải nghiệm trong thực hành mô phỏng giúp biết cách giao tiếp với người bệnh tốt hơn và chỉ có 9,8% sinh viên không đồng ý với nhận định trên.

Bảng 3. Mức độ tự tin của sinh viên về thực hiện các liệu pháp tâm lý cho trẻ và gia đình

Nội dung	Rất đồng ý n (%)	Đồng ý n (%)	Bình thường n (%)	Không đồng ý n (%)	Rất không đồng ý n (%)
Thực hành dựa trên mô phỏng giúp biết cách đối diện với những áp lực tâm lý khi nghe trẻ khóc hoặc phản ứng của mẹ trẻ	42 (19,6)	69 (32,2)	73 (34,1)	23 (10,7)	7 (3,3)
Thực hành mô phỏng giúp thực hành được tất cả các biện pháp tâm lý có thể giúp trẻ và mẹ trẻ yên tâm	32 (15,0)	73 (34,1)	76 (35,5)	24 (11,2)	9 (4,2)
Các trải nghiệm sai trong thực hành mô phỏng cho phép rút kinh nghiệm trong thực tế sau này	51 (23,8)	62 (29,1)	77 (36,0)	19 (8,9)	5 (2,3)

Nhận xét: Có 34,1% sinh viên đồng ý rằng thực hành mô phỏng giúp thực hành được tất cả các biện pháp tâm lý có thể giúp trẻ và mẹ trẻ yên tâm

Bảng 4. Mức độ tự tin của sinh viên về chuẩn bị các phương tiện, dụng cụ

Nội dung	Rất đồng ý n (%)	Đồng ý n (%)	Bình thường n (%)	Không đồng ý n (%)	Rất không đồng ý n (%)
Thực hành mô phỏng giúp biết cách chuẩn bị và sắp xếp dụng cụ đúng và khoa học hơn	46 (21,5)	76 (35,5)	76 (35,5)	13 (6,1)	3 (1,4)
Thực hành mô phỏng cho phép ghi nhớ lâu hơn các dụng cụ cần cho thực hiện thủ thuật	63 (29,4)	71 (33,2)	54 (25,2)	21 (9,8)	4 (1,9)
Những sai sót mắc phải khi thực hành mô phỏng giúp ghi nhớ lâu hơn	36 (16,8)	82 (38,3)	78 (36,4)	17 (7,9)	1 (0,5)

Nhận xét: Có 29,4% số sinh viên rất đồng ý với thực hành mô phỏng cho phép ghi nhớ lâu hơn các dụng cụ cần cho thực hiện thủ thuật và chỉ có 0,5% số sinh viên rất không đồng ý rằng những sai sót mắc phải khi thực hành mô phỏng giúp ghi nhớ lâu hơn.

Bảng 5. Mức độ tự tin của sinh viên về thực hiện tiêm tĩnh mạch cho trẻ

Nội dung	Rất đồng ý n (%)	Đồng ý n (%)	Bình thường n (%)	Không đồng ý n (%)	Rất không đồng ý n (%)
Việc thực hành mô phỏng giúp bình tĩnh hơn khi tiến hành tiêm tĩnh mạch cho trẻ	31 (14,5)	63 (29,4)	76 (35,5)	27 (12,6)	17 (7,9)
Việc thực hành mô phỏng giúp có những trải nghiệm tâm lý hữu ích cho những hành động chăm sóc sau này	32 (15,0)	81 (37,9)	50 (23,4)	42 (19,6)	9 (4,2)
Việc tương tác của mô hình trong thực hành mô phỏng cho cảm giác như đang chăm sóc cho người bệnh thật	32 (15,0)	69 (32,2)	68 (31,8)	34 (15,9)	11 (5,1)
Khi thực hành trong môi trường mô phỏng cũng cho cảm giác áp lực tâm lý thật sự	24 (11,2)	76 (35,5)	85 (39,7)	20 (9,3)	9 (4,2)

Nhận xét: Có 37,9% số sinh viên đồng ý rằng việc thực hành mô phỏng giúp có những trải nghiệm tâm lý hữu ích cho những hành động chăm sóc sau này và chỉ có 4,2% số sinh viên rất không đồng ý với nhận định trên,

Bảng 6. Mức độ tự tin của sinh viên về hướng dẫn theo dõi và chăm sóc trẻ sau tiêm

Nội dung	Rất đồng ý n (%)	Đồng ý n (%)	Bình thường n (%)	Không đồng ý n (%)	Rất không đồng ý n (%)
Việc thực hành dựa trên các tình huống mô phỏng đã giúp chuẩn bị tâm lý khi hướng dẫn chăm sóc trẻ	26 (12,1)	108 (50,5)	63 (29,4)	15 (7,0)	2 (0,9)
Những trải nghiệm trong thực hành mô phỏng giúp biết cách đối diện với những tình huống phức tạp khi hướng dẫn người bệnh	25 (11,7)	98 (45,8)	73 (34,1)	18 (8,4)	0 (0,0)
Thực hành mô phỏng giúp dễ nhớ các nội dung cần hướng dẫn người bệnh hơn	30 (14,0)	98 (45,8)	65 (30,4)	17 (7,9)	4 (1,9)

Nhận xét: Có 14,0% số sinh viên rất đồng ý rằng thực hành mô phỏng giúp dễ nhớ các nội dung cần hướng dẫn người bệnh hơn và không có sinh viên nào rất không đồng ý rằng những trải nghiệm trong thực hành mô phỏng giúp biết cách đối diện với những tình huống phức tạp khi hướng dẫn người bệnh.

Bảng 7. Mức độ tự tin của sinh viên về thực hiện kỹ thuật tiêm tĩnh mạch cho trẻ

Nội dung	Rất đồng ý n (%)	Đồng ý n (%)	Bình thường n (%)	Không đồng ý n (%)	Rất không đồng ý n (%)
Giao tiếp với người bệnh và người nhà	41(19,2)	59(27,6)	70(32,7)	33(15,4)	11(5,1)
Thực hiện các liệu pháp tâm lý cho người bệnh và người nhà	42 (19,6)	68 (31,8)	75 (35,0)	22 (10,3)	7 (3,3)
Chuẩn bị các phương tiện, dụng cụ	48(22,4)	77(36,0)	69(32,2)	17(7,9)	3(1,4)
Thực hiện kỹ thuật tiêm tĩnh mạch cho trẻ	30 (14,0)	72 (33,6)	70 (32,7)	31 (14,5)	11 (5,1)
Hướng dẫn theo dõi và chăm sóc trẻ sau tiêm	27 (12,6)	101 (47,2)	67 (31,3)	17 (7,9)	2 (0,9)

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên rất đồng ý mức độ tự tin trong chuẩn bị phương tiện dụng cụ chiếm tỷ lệ cao nhất 22,4%, thấp nhất là mức độ tự tin khi hướng dẫn theo dõi và chăm sóc trẻ sau tiêm (12,6%).

IV. BÀN LUẬN

1. Thực trạng mức độ tự tin của sinh viên về thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch ở trẻ em. Chăm sóc trẻ em là một lĩnh vực khó, không chỉ với sinh viên điều dưỡng mà còn khó với cả các điều dưỡng viên nhiều kinh nghiệm, Một trong những lý do đó là việc thực hiện các chăm sóc trên trẻ nhi thường rất phức tạp bởi cấu trúc sinh lý cơ thể của trẻ, bên cạnh đó là áp lực từ phía gia đình của trẻ. Đối với phần lớn sinh viên điều dưỡng đều rất bối rối và khó thực hiện được các chăm sóc cho trẻ bệnh thành công ở cuộc gặp gỡ đầu tiên với trẻ, bởi vì họ không có kinh nghiệm hoặc trải nghiệm cụ thể trong việc thực hiện các dịch vụ chăm sóc này.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, mức độ tự tin của sinh viên được đánh giá qua 5 khía cạnh khác nhau bao gồm: sự tự tin của sinh viên trong

giao tiếp với trẻ và gia đình, sự tự tin trong thực hiện các liệu pháp tâm lý cho trẻ và gia đình, sự tự tin trong chuẩn bị các phương tiện, dụng cụ, sự tự tin khi thực hiện tiêm tĩnh mạch cho trẻ và sự tự tin khi hướng dẫn theo dõi và chăm sóc trẻ sau khi tiêm,

Về mức độ tự tin của sinh viên trong giao tiếp với trẻ và gia đình, kết quả nghiên cứu ở bảng 2 chỉ ra rằng: chỉ có 41 sinh viên chiếm 19,2% rất đồng ý với "Những trải nghiệm trong thực hành mô phỏng giúp biết cách giao tiếp với người bệnh tốt hơn", Tuy nhiên, vẫn còn không ít sinh viên cho rằng những trải nghiệm trong thực hành mô phỏng không giúp sinh viên giao tiếp với người bệnh tốt hơn, chiếm tỷ lệ là 14,5%. Khi tiến hành các kỹ thuật trong chăm sóc trẻ em, ngoài khó khăn do đặc điểm về cơ thể trẻ em thì người điều dưỡng còn gặp các khó khăn về mặt

tâm lý do trẻ chưa biết phối hợp và áp lực từ bố mẹ của trẻ. Kết quả nghiên cứu thu được ở bảng 3, có hơn 10% sinh viên không cho rằng hiệu quả của thực hành mô phỏng sẽ làm sinh viên tự tin về thực hiện các liệu pháp tâm lý cho người bệnh và người nhà. Cụ thể là 14% sinh viên không đồng ý và rất không đồng ý về "Thực hành dựa trên mô phỏng giúp biết cách đối diện với những áp lực tâm lý khi nghe trẻ khóc hoặc phản ứng của mẹ trẻ". Có 15,4% sinh viên không đồng ý và rất không đồng ý về "Thực hành mô phỏng giúp thực hành được tất cả các biện pháp tâm lý có thể giúp trẻ và mẹ trẻ yên tâm" và 11,2% sinh viên không đồng ý và rất không đồng ý về "Các trải nghiệm sai trong thực hành mô phỏng cho phép rút kinh nghiệm trong thực tế sau này". Đánh giá mức độ tự tin của sinh viên về thực hiện kỹ thuật tiêm tĩnh mạch cho trẻ, sinh viên rất đồng ý với "Việc thực hành mô phỏng giúp bình tĩnh hơn khi tiến hành tiêm tĩnh mạch cho trẻ", "Việc thực hành mô phỏng giúp có những trải nghiệm tâm lý hữu ích cho những hành động chăm sóc sau này", "Việc tương tác của mô hình trong thực hành mô phỏng cho cảm giác như đang chăm sóc cho người bệnh thật" và "Khi thực hành trong môi trường mô phỏng cũng cho cảm giác áp lực tâm lý thật sự" chiếm tỷ lệ lần lượt là 14,5%, 15,0%, 15,0%, và 11,2%. Bên cạnh đó, sinh viên rất không đồng ý với các vấn đề trên chiếm tỷ lệ lần lượt là 7,9%, 4,2%, 5,1% và 4,2%. Nhìn chung lại, theo kết quả của bảng 7, tỷ lệ sinh viên rất đồng ý mức độ tự tin trong thực hành tiêm tĩnh mạch cho trẻ còn thấp, trong nội dung chuẩn bị phương tiện dụng cụ chiếm tỷ lệ cao nhất 22,4%, thấp nhất là mức độ tự tin khi hướng dẫn theo dõi và chăm sóc trẻ sau tiêm (12,6%). Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Bezanson, Brannan, và White (2008) khi chỉ ra rằng mức độ tự tin của sinh viên trước khi thực hành mô phỏng là rất thấp chỉ có 1/5 trong tổng số 107 sinh viên có sự tự tin khi thực hành chăm sóc trước khi tham gia học tập mô phỏng [4]. Kết quả trên có sự khác biệt với nghiên cứu của Jahapour và cộng sự (2010) khi nghiên cứu về mức độ tự tin và khả năng ra quyết định lâm sàng của sinh viên cử nhân điều dưỡng, đã chỉ ra rằng sinh viên không thể tự tin ra quyết định lâm sàng một cách độc lập. Tác giả khuyến cáo rằng cần phải có phương pháp giảng dạy phù hợp với việc đào tạo các khả năng chăm sóc người bệnh thực tế hơn là chỉ cung cấp các kiến thức đơn

thuần [6]. Vì vậy, hiểu được tầm quan trọng của việc hỗ trợ và xây dựng lòng tin trong khi vẫn ở trường là một phần quan trọng trong việc hướng dẫn sinh viên.

Học thuyết của Benner đã chỉ ra rằng, một người muốn thành thực khả năng cần được đào tạo từ đơn giản, cơ bản và phải qua thời gian rèn luyện để trở thành những người làm thành thực và chuyên gia [3]. Và sinh viên điều dưỡng cũng không nằm ngoài quy luật như vậy. Chính vì vậy, trước khi thực tập tại trung tâm thực hành tiền lâm sàng, sinh viên cần có thời gian làm quen với các tình huống người bệnh có thể xảy ra, cùng với đó là sinh viên được rèn luyện cách đưa ra quyết định xử lý tình huống và các kỹ thuật chăm sóc người bệnh. Do vậy, các bài học tình huống mô phỏng tại trung tâm thực hành tiền lâm sàng là rất cần thiết đối với sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Thực trạng mức độ tự tin của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy về thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch cho trẻ em còn thấp:

- Tỷ lệ sinh viên rất đồng ý mức độ tự tin trong chuẩn bị phương tiện dụng cụ chiếm 22,4%.
- Tỷ lệ sinh viên rất đồng ý mức độ tự tin trong giao tiếp với người bệnh và người nhà là 19,2%.
- Tỷ lệ sinh viên rất đồng ý mức độ tự tin trong hướng dẫn và chăm sóc trẻ sau tiêm là 12,6%

KHUYẾN NGHỊ

Nhà trường và giảng viên tiếp tục nâng cao và áp dụng các phương pháp giảng dạy mới để cải thiện sự tự tin cho sinh viên đại học điều dưỡng chính quy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ y tế (2012)**, Hướng dẫn tiêm an toàn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. **Bandura A (1994)**, Self-efficacy. Encyclopedia of psychology, 3, 368 – 369.
3. **Benner, P. (1984)**, From novice to expert: Excellence and power in clinical nursing practice. Menlo Park, CA. Addison-Wesley.
4. **Bezanson, J., & Brannan, J. (2009)**, Simulator effects on cognitive skills and confidence levels. Journal of Nursing Education, 47(11), 495-501.
5. **Esmat Noohi, Maryam Karimi-Noghondar**, and Aliakbar Haghdooost. Survey of critical thinking and clinical decision making in nursing student of Kerman University. Iran J Nurs Midwifery Res. 2012 Sep-Oct; 17(6): 440-444.
6. **Jahanpour, F., Sharif, F., Salsali, M., Kaveh, M, H, and Williams, L, M (2010)**. Clinical decision-making in senior nursing students in Iran. International Journal of Nursing Practice, 16: 595–602, doi: 10.1111/j.1440-172X.2010.01886.